

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI TRONG NGÀNH SẢN XUẤT CHÈ Ở VIỆT NAM

TS. Trần Ngọc Ca¹

Hội đồng Chính sách Khoa học và công nghệ Quốc gia

Email: tranngocca@gmail.com

Trong bối cảnh của một nước nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp có vai trò vô cùng quan trọng trong tăng trưởng và phát triển bền vững của nước ta. Đổi mới công nghệ và đổi mới² trong các lĩnh vực khác nhau của sản xuất luôn đóng vai trò quyết định trong cạnh tranh và tăng trưởng kinh tế nói chung, và trong đó có sản xuất nông nghiệp nói riêng. Lý thuyết về đổi mới (innovation) và kinh tế học của đổi mới (economics of innovation) là một trong những khái niệm tương đối mới của kinh tế học và được đề xuất vào giữa những năm 30 (Schumpeter, 1934), và sau đó được phát triển đầy đủ hơn qua các nghiên cứu của Solow (1956). Sau đó, Nelson và Winter (1982), Lundvall (1992) đã phát triển lý thuyết về hệ thống đổi mới (innovation system). Trên cơ sở khái niệm về hệ thống đổi mới ngành (sector innovation system) do Malerba (2004) phát triển, nhằm cụ thể hoá hơn quan điểm về một hệ thống đổi mới, tác giả Edquist (2005) đã đưa ra một số hệ quan điểm về các chức năng đổi mới (innovation functions) và các tác nhân thực hiện đổi mới (innovation actors). Theo quan điểm này, có mười chức năng đổi mới mà một hệ thống đổi mới cần thực thi để có thể thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động đổi mới của doanh nghiệp nói riêng và toàn nền kinh tế nói chung. Bài viết này³ tập trung vào việc phân tích hệ thống đổi mới trên ví dụ của ngành sản xuất chè ở Việt Nam, xem xét hoạt động của các tác nhân và mức độ mà những chức năng đổi mới được thực thi.

Từ khóa: chè Việt Nam, trồng chè, chế biến, tiêu thụ, đổi mới, công nghệ

1. Tổng quan về ngành sản xuất chè

Theo báo cáo của Hiệp hội Chè, diện tích trồng chè của Việt Nam hiện nay là 125.000 ha, đứng thứ năm thế giới về diện tích (VITAS, 2006, No.3). Hiện nay hầu hết các vùng trồng chè ở phía Bắc và miền duyên hải Trung bộ vẫn canh tác các giống chè truyền thống, vùng cao nguyên Lâm Đồng và Mộc Châu đang được thay đổi cơ cấu trồng với các giống chè nhập ngoại từ Nhật Bản và Đài Loan.

Hệ thống thị trường của ngành chè Việt Nam có thể chia thành 3 mảng chính là sản xuất, chế biến và thương mại. Nhìn chung, có 2 kênh chính về tiêu thụ các sản phẩm của chè: (i), các nhà máy đóng tại các vùng chè lớn, và (ii), các hộ nông dân quy mô nhỏ,

tự phát và phát triển mạnh trong những năm gần đây, hay còn gọi là thị trường tự do. Về thị trường xuất khẩu, khoảng 80% sản lượng chè Việt Nam được xuất khẩu, ở 92 thị trường trên thế giới. Tuy nhiên khác với chè tiêu thụ trong thị trường nội địa, chè xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là dưới bán thành phẩm hoặc dạng chè nguyên liệu và chủ yếu được xuất khẩu và tái chế biến ở một nước thứ ba.

Hiện nay, Việt Nam là nước có diện tích chè lớn thứ 5 trên thế giới trong số các nước sản xuất chè và là nhà xuất khẩu chè lớn thứ 6 trên thế giới, sản lượng xuất khẩu đã tăng gấp 10 lần trong thập kỷ (VITAS, 2006, No.3). Sản lượng chè đã tăng đáng kể trong 15 năm qua, nhưng sự gia tăng đó không đột biến và bị kiểm soát khá chặt. Xuất khẩu chè của

Việt Nam vẫn chưa có ảnh hưởng nhiều đối với giá chè thế giới, đứng đầu danh sách nhập khẩu chè Việt Nam là Iraq, Pakistan, Đài Loan, Nga, Ấn Độ, Ba Lan, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Bỉ, chiếm 90,86% khối lượng và 89,9% trị giá. Tuy nhiên, thị phần chè Việt Nam tại những nước này vẫn còn nhỏ bé và đang bị cạnh tranh gay gắt.

Khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu chè là (i) giá cả và nhu cầu thị trường không ổn định, có thể thấy rõ tình trạng này năm 2003; (ii) thiếu vốn; (iii) cạnh tranh gay gắt; (iv) Chất lượng chè không đều và khách mua từ chối; (v) nguyên liệu đầu vào không đồng đều và (vi) thương hiệu chè Việt Nam vẫn còn chưa phổ biến với các khách hàng nước ngoài, một phần vì chè Việt Nam được xuất khẩu dưới dạng chè nguyên liệu.

Nhìn chung ngành chè Việt Nam đã có những bước tiến lớn kể từ sau khi có chính sách đổi mới, đặc biệt là về sản lượng xuất khẩu, tuy nhiên chè Việt còn giữ một vị trí khá khiêm tốn cả về giá cả và số lượng trên thị trường chè thế giới.

2. Hoạt động sản xuất và phát triển công nghệ trong ngành chè Việt Nam

2.1. Công nghệ ương tạo và lựa chọn giống

Sản xuất chè phát triển mạnh với sự thành lập của các nông trường quốc doanh chuyên trồng chè, sự nhập khẩu của các giống chè mới và sự cải tiến phương pháp canh tác chè, đặc biệt là năng suất chè tăng nhanh vào những năm cuối thập kỷ 90 đến 2005. Trong những năm của thập niên 1980 và 1990, Viện Nghiên cứu Chè đã chọn tạo và trồng trên diện tích lớn một số giống chè mới (PH1, IRI777) cho năng suất và chất lượng cao hơn để chế biến thành chè đen theo công nghệ truyền thống. VINATEA và một số công ty chè liên doanh với Nhật Bản, Trung Quốc và Đài Loan đã chọn và trồng một số giống chè mới có hương vị đặc biệt, chất lượng và năng suất cao như Bát Tiên, Phúc Vân tiên, Shuchong, Ôlong... Kể từ 1990s, Việt Nam đã nhập khẩu 33 giống mới từ Đài Loan, Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ. Trong 5 năm gần đây (2001-2006), đã có nhiều nghiên cứu và đưa vào sản xuất thành công một số dự án phát triển giống trong việc bảo tồn và phát triển các giống chè ưu thế cũ và nhập khẩu giống mới.

2.2. Công nghệ trồng và chăm sóc chè

Kỹ thuật canh tác chè nhìn chung còn lạc hậu,

phân bón được sử dụng chưa hợp lý và thuốc trừ sâu thì dường như bị lạm dụng quá mức vì các mục đích thương mại, gây ảnh hưởng xấu tới sức khỏe cộng đồng và môi trường. Cùng với phương pháp canh tác, các biện pháp kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, đảm bảo vệ sinh và chất lượng chè cũng dần được cải tiến, đồng thời các biện pháp phòng chống sâu bệnh tiên tiến hơn cũng đã bắt đầu được giới thiệu và áp dụng vào việc chăm sóc các vườn chè.

2.3. Công nghệ thu hoạch chè

Công nghệ thu hoạch chè cũng ảnh hưởng nhiều đến năng suất và chất lượng chè. Phương pháp thu hoạch chè lá nhiều đợt (hình thức hái san chặt) cũng là một cách để tăng năng suất và thúc đẩy cây chè tăng trưởng tốt hơn. Gần đây, máy đốn và máy hái chè đang được nghiên cứu phát triển ở diện rộng và phương pháp này hiện nay mới đang áp dụng ở các nương chè lớn (nông trường).

2.4. Công nghệ chế biến

Về cơ bản qui trình chế biến chè là quá trình làm khô lá chè tươi và làm giảm lượng chất ẩm từ 75-83% xuống khoảng 3%. Sự khác biệt của các loại chè phụ thuộc vào giống chè và qui trình chế biến, chè đen và chè xanh là hai sản phẩm chè chính. Chè xanh được chế biến chủ yếu theo công nghệ truyền thống, công nghệ của Nhật Bản, Trung Quốc và Đài Loan như Ôlong, Suchong, v.v... Đối với chè đen có hai phương thức chế biến chủ yếu đó là Orthodox và CTC (*Cut, Tear and Curl*) liên quan đến các bước chế biến chủ yếu là: thu hoạch chè tươi, làm khô, vò, lên men, sấy, phân loại, đóng gói.

3. Hệ thống đổi mới trong ngành chè

Khái niệm về 10 chức năng đổi mới (innovation functions) do Edquist (2005) đề xuất được sử dụng như khung phân tích trọng tâm của nghiên cứu này bao gồm:

- Nghiên cứu và phát triển;
- Xây dựng năng lực;
- Hình thành thị trường mới cho sản phẩm;
- Các yêu cầu về chất lượng;
- Hình thành và thay đổi các tổ chức;
- Mạng lưới, học tập lẫn nhau và liên kết tri thức;
- Tạo ra và hình thành các thiết chế;
- Hỗ trợ các công ty đang đổi mới: ương tạo, hỗ trợ và tư vấn;

- Cung cấp tài chính cho quá trình đổi mới;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn.

Tất cả các chức năng trên được thực hiện xoay quanh các mối liên kết giữa tác nhân (actors) trong hệ thống đổi mới.

3.1 Các tác nhân

3.1.1. Tổ chức nghiên cứu và phát triển

Tổ chức nghiên cứu và phát triển quan trọng nhất trong ngành chè là Viện nghiên cứu Chè thuộc VINATEA, với chức năng nghiên cứu và phát triển công nghệ giống, chăm sóc, thu hái, chế biến chè, cũng như chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp khác trong toàn ngành chè Việt Nam. Viện nghiên cứu chè tiến hành nghiên cứu về canh tác, chế biến và cung cấp các dịch vụ khuyến nông, đào tạo. Tính đến tháng 12/2006, Trung tâm nghiên cứu Chè có hơn 70 cán bộ nghiên cứu và kỹ thuật viên. Ngoài Trung tâm nghiên cứu Chè, tham gia vào các hoạt động R&D trong ngành chè, còn có các viện và trường đại học khác cũng tham gia vào việc làm chủ và chuyển giao các công nghệ chế biến chè như Viện ứng dụng Công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ), Viện Cơ khí và dụng cụ Nông nghiệp, Viện Điện tử- Tin học và Tự động hóa, Khoa Chế biến Thực phẩm của Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Bách khoa TP HCM, Trung tâm công nghệ cao và thiết bị tiên tiến (thuộc VITAS).

3.1.2. Các doanh nghiệp

Việt Nam có 635 doanh nghiệp sản xuất, chế biến và kinh doanh chè với công suất từ 3 đến 7 tấn chè tươi một ngày và hơn 10.000 các hộ sơ chế chè (Thụ, 2006). Hiện nay có 4 loại hình doanh nghiệp chính: (i) doanh nghiệp nhà nước; (ii) các công ty liên doanh và công ty nước ngoài; (iii) các công ty trách nhiệm hữu hạn và các hộ chế biến có đăng ký; (iv) các hộ chế biến không đăng ký.

Các doanh nghiệp nhà nước chiếm vị trí chủ đạo trong ngành chè, đặc biệt là trong chế biến và xuất khẩu, điển hình là Tổng Công ty Chè Việt Nam (VINATEA) có khoảng 2500 công nhân kỹ thuật, 25 nhà máy chế biến chè được trang bị các dây chuyền công nghệ hiện đại, hai trung tâm tinh chế và đóng gói, hai nhà máy cơ khí chuyên lắp đặt và sản xuất các thiết bị chế biến chè, ba công ty xuất nhập khẩu chè, một chi nhánh chuyên phân phối chè ở Nga, ba công ty liên doanh. Nhìn chung, công suất của các doanh nghiệp nhà nước còn nhỏ, số doanh nghiệp

nhà nước có công suất dưới 5000 tấn chè khô mỗi năm chiếm hơn 40%. Chỉ có 2,4% trên tổng số các doanh nghiệp nhà nước hoạt động với công suất trên 5000 tấn chè khô mỗi năm.

Các doanh nghiệp tư nhân có khả năng tìm kiếm thị trường xuất khẩu nhưng không có đủ vùng nguyên liệu và/hoặc thiết bị chế biến nên phải mua sản phẩm của các doanh nghiệp nhà nước⁴.

Bên cạnh đó có sự đóng góp tương đối lớn về việc phát triển thêm các giống chè mới ở Việt Nam của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là 21 công ty liên doanh và đầu tư trong lĩnh vực chè của Đài Loan và Nhật Bản.

3.1.3. Các tác nhân nước ngoài

Tuy các tác nhân nước ngoài tham gia vào ngành sản xuất chè chưa lâu, nhưng đã đóng góp một phần thay đổi đáng kể trong toàn bộ ngành chè như các tổ chức quốc tế (CIDSE hỗ trợ chương trình hướng tới sản xuất chè theo integrated pest management - IPM) hoặc CECI. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài qua khởi đầu của một số thành viên của VINATEA liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài để lập nên các công ty liên doanh, điển hình như Công ty Sông Cầu với một đối tác Nhật Bản ở Thái Nguyên, Công ty Phú Bền là liên doanh giữa Việt Nam với tập đoàn SIPEF (Vương Quốc Bỉ), Công ty chè Phú Đa liên doanh giữa VINATEA và đối tác Irắc ở Phú Thọ. Cho đến nay (2006) có hơn 20 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong ngành chè cũng đã đi vào hoạt động trên phạm vi cả nước bao gồm 2 loại: hợp đồng, hợp tác liên doanh và 100% vốn đầu tư nước ngoài được phân bổ như sau: 9 doanh nghiệp ở phía Bắc và 11 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở phía Nam (Phong, 2006). Các tác nhân nước ngoài đã tham gia và đóng vai trò tích cực trong việc thúc đẩy sự phát triển của ngành chè ở Việt Nam qua hoạt động khôi phục và phát triển các vùng chè tập trung, chuyên canh truyền thống, góp phần thúc đẩy phát triển và chuẩn hóa chất lượng ở các vùng chè với giống mới và công nghệ hiện đại.

3.1.4. Người tiêu thụ và trồng chè

Người tiêu thụ chè được thể hiện chủ yếu qua hai kênh tiêu thụ chính sau: Kênh đầu tiên là đầu mối trung tâm của các nhà máy sản xuất chè trực tiếp xuất khẩu, có thể thông qua Tổng công ty chè hoặc các công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty liên

doanh hoặc một số doanh nghiệp tư nhân lớn. Kênh thứ hai là các hộ chế biến nhỏ và những người mua bán lẻ. Người dân trồng chè có thể phân ra bốn loại chính: công nhân nông trường, dân hợp đồng, dân tham gia hợp tác xã, và dân tự do.

3.1.5. Các nhà cung cấp máy móc và thiết bị công nghệ cho ngành chè

Hiện nay các nhà cung cấp máy móc, thiết bị chế biến chè chủ yếu là ở nước ngoài, với 80% trang thiết bị và máy móc ở các doanh nghiệp chè là nhập ngoại. Công nghệ chế biến chè xanh và Oolong chủ yếu là nhập từ Nhật Bản và Trung Quốc trong khi các công nghệ chế biến chè đen chủ yếu là nhập từ Ấn Độ. Trước năm 1995, các nhà cung cấp thiết bị chủ yếu là Nga và Trung Quốc. Nhưng 10 năm trở lại đây do yêu cầu chất lượng và số lượng từ khách hàng, đặc biệt các nhà nhập khẩu chè, các doanh nghiệp chế biến chè đã nhập khẩu các thiết bị tiên tiến hơn từ các quốc gia khác như Nhật, Bỉ, Anh, Sri Lanka, Ấn Độ.

Ở trong nước có hai nhà máy cơ khí thuộc VINATEA, là nơi có thể cung cấp các máy móc và thiết bị được thiết kế theo các dây chuyền chế biến chè hiện đại của Nhật Bản, Ấn Độ, Ý, Đài Loan và Nga.

3.1.6. Các tác nhân hỗ trợ đổi mới khác

Tham gia vào hệ thống đổi mới ngành chè còn có các tác nhân hỗ trợ đổi mới bao gồm: Hiệp hội chè Việt Nam (VITAS), các chi hội chè tại các vùng trồng chè lớn, các nhân tố liên quan đến tài chính và tiêu chuẩn chất lượng và các tổ chức hỗ trợ tài chính/ngân hàng.

3.2. Sự vận hành của mười chức năng (hoạt động) đổi mới

3.2.1. Nghiên cứu và phát triển

Chức năng nghiên cứu và phát triển trong ngành chè được thực hiện chủ yếu bởi nhà nước thông qua các viện nghiên cứu và trường đại học và một số doanh nghiệp chè lớn thuộc sở hữu của Nhà nước như VINATEA, LADOTEA. Hoạt động nghiên cứu trong ngành chè được thực hiện nhiều hơn cả ở khâu lựa chọn giống, nhân giống, thuần hóa giống chè nhập ngoại và phương pháp canh tác các giống chè nhập khẩu, sưu tầm, tuyển chọn các giống chè tốt, chè đặc sản trong và ngoài nước để đưa khảo nghiệm tại các vườn ươm nhằm cung cấp giống tốt cho người làm chè; phối hợp với các tổ chức, cá

nhân làm giống chè để trao đổi nhằm đưa các giống chè tốt, chè đặc sản vào trồng mới hoặc thay thế giống cũ đã thoái hoá; áp dụng công nghệ mới về sinh học trong công tác chọn giống, nhân giống cây chè và các cây trồng khác trong vùng sinh thái chè như các trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội, Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, Đại học Lâm nghiệp Xuân Mai Hà Nội, Đại học Lâm Đồng, Đại học Tây Nguyên, Viện nghiên cứu Chè, Trung tâm Nghiên cứu, Tư vấn và Phát triển giống chè Hà Nội (thuộc VITAS)... Từ năm 2000 đến nay, nhờ các chương trình phát triển chè của quốc gia và địa phương, đặc biệt là Dự án phát triển chè của Bộ Nông nghiệp & PTNT phối hợp Viện nghiên cứu Chè, đã chọn tạo, nhân giống và phát triển nhiều giống chè mới năng suất và chất lượng cao (như giống LDP₁, LDP₂1A, PH1.777...). Với những nỗ lực này, cơ cấu giống chè đã thay đổi theo hướng có lợi; các giống chè mới hiện chiếm gần 20% tổng diện tích chè so với chỉ có 12% trước năm 2000, các giống chè này có năng suất cao hơn (7 – 10 tấn/ha) và đều có chất lượng tốt hơn.

Công nghệ chế biến chè tại một số nhà máy quốc doanh còn rất lạc hậu, ở nhiều vùng chè, hệ thống chế biến còn chắp vá và không theo một hệ thống quy chuẩn nào. Ví dụ như ở Yên Bái, theo đánh giá của Sở KH&CN với 76 doanh nghiệp chế biến chè được điều tra thì có 19 doanh nghiệp đạt trình độ công nghệ trung bình khá tuy nhiên các dây chuyền thiết bị đã cũ và lạc hậu và không theo tiêu chuẩn thống nhất nào, 53 cơ sở có trình độ công nghệ trung bình nhưng dây chuyền thiết bị cũ và thiếu đồng bộ, chất lượng sản phẩm không đảm bảo, sản phẩm đơn điệu, 3 cơ sở có nhà xưởng tạm bợ sản phẩm sơ chế, thiếu điều kiện để đảm bảo vệ sinh an toàn, duy nhất có một công ty mới lắp đặt thiết bị mới của Ấn Độ là đạt tiêu chuẩn khá (Nguyễn Quang Bản, 2007).

Như vậy, có thể thấy chức năng cung cấp kết quả R&D chủ yếu dừng ở mức tập trung vào giống và còn khá hạn chế trong các nhu cầu khác về chế biến, cải tiến sản xuất, v.v... Loại sản phẩm R&D mà hệ thống khoa học và công nghệ đưa ra còn chưa đáp ứng hết các loại nhu cầu mà ngành chè thật sự đang cần.

3.2.2. Xây dựng năng lực

Chức năng xây dựng năng lực được thực hiện

phần lớn tại các trường đại học, dạy nghề và tại các doanh nghiệp với mục tiêu đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực đồng thời tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Ví dụ như các Viện, Trung tâm Nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực, Trung tâm Nghiên cứu và phát triển thị trường chè và Trường đại học cũng hỗ trợ các doanh nghiệp chè, các nông trường chè và người trồng chè trong việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong ngành chè. Các doanh nghiệp chế biến chè cũng duy trì các hợp đồng với các trường đại học để đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ mới cho công nhân kỹ thuật, ví dụ như VINATEA đã ký hợp đồng với Khoa chế biến thực phẩm, Đại học Bách Khoa Hà Nội khi họ lắp đặt dây chuyền chế biến chè mới của Ấn Độ năm 1998.

Ngoài ra, tác nhân nước ngoài cũng góp phần xây dựng năng lực thông qua việc đầu tư công nghệ, thiết bị và phương thức quản lý tiên tiến vào các vùng sản xuất chè trọng điểm của Việt Nam (như vùng núi, trung du phía Bắc như Phú Thọ, Sơn La và vùng cao nguyên phía Nam như Lâm Đồng), kích thích và làm thay đổi tư duy quản lý, nhất là quản lý về công nghệ và chất lượng sản phẩm đối với các nhà sản xuất và kinh doanh chè. Ngoài ra còn có các tổ chức quốc tế khác như Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (WB), FAO và IFPRI đã có các nghiên cứu, tư vấn và hỗ trợ trực tiếp cho người dân trồng chè, cũng như các nhà kinh doanh trong lĩnh vực chè, đặc biệt là trong chiến lược sản xuất “chè sạch” ở Việt Nam.

Hiện nay với sự hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán ở Việt Nam đòi hỏi các nhà quản lý ở doanh nghiệp phải nắm bắt và vận hành được các tri thức này, một số doanh nghiệp chè đã có tổ chức các lớp học cung cấp các kiến thức về thị trường chứng khoán cho các cán bộ quản lý của mình với sự liên kết với các trường đại học về tài chính và kinh tế⁵.

Mặc dù các doanh nghiệp chè và đã có nhiều nỗ lực đáng kể trong việc xây dựng năng lực, thực tế cho thấy chất lượng nguồn nhân lực của đa số các doanh nghiệp vẫn còn thấp, ví dụ qua báo cáo đánh giá của Sở KH&CN Yên Bái, có tới 56 trong số 76 cơ sở sản xuất có đội ngũ nhân lực yếu, thiếu đào tạo cơ bản (Nguyễn Quang Bản, 2007).

3.2.3. Hình thành thị trường cho sản phẩm

Tham gia vào hoạt động hình thành thị trường cho sản phẩm gồm có các doanh nghiệp kinh doanh và xuất khẩu chè, các tác nhân nước ngoài, hiệp hội chè và người tiêu thụ.

Vào thời điểm trước 2003, Việt Nam có khoảng 160 công ty xuất khẩu chè (theo số liệu thống kê của VITAS năm 2002). Gần 100 trong số 160 công ty trên chuyên về kinh doanh chè, số còn lại xuất khẩu chè chiếm một phần nhỏ. Chè có thể xuất khẩu qua 3 kênh:

- Thông qua các doanh nghiệp nhà nước (chủ yếu là thông qua VINATEA);
- Thông qua các công ty liên doanh và các công ty nước ngoài;
- Thông qua các công ty tư nhân (gồm có các công ty TNHH và công ty cổ phần).

Vai trò của các doanh nghiệp nhà nước giảm mạnh trong vài năm gần đây. Đến năm 2002, các doanh nghiệp nhà nước chiếm chưa đầy một nửa (46%) khối lượng chè xuất khẩu. Trong khi đó khu vực tư nhân ngày càng đóng vai trò lớn trong xuất khẩu chè. Năm 2003, các công ty tư nhân chiếm 12 trên tổng số 19 doanh nghiệp xuất khẩu chè lớn nhất. Vai trò xuất khẩu chè của các công ty tư nhân và doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài liên doanh tăng lên nhanh chóng. Số lượng chè và giá trị kim ngạch chè xuất khẩu tăng đáng kể, nhất là sau khi Hiệp hội chè thống nhất với các công ty xuất khẩu chè xây dựng thương hiệu chè chung -VINATEA (Chè Việt) với chất lượng đảm bảo theo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm của EU và Mỹ.

Hoạt động kinh doanh chè ở trong nước và xuất khẩu được cải tiến đáng kể cũng là nhờ sự đóng góp của Trung tâm Nghiên cứu và phát triển thị trường Chè thuộc VITAS đã giúp các công ty sản xuất, chế biến và kinh doanh chè trong các hoạt động nghiên cứu thị trường tiêu thụ chè trong nước và ngoài nước; tổ chức giới thiệu sản phẩm, thiết lập hệ thống cửa hàng tiêu thụ chè Việt Nam trên thị trường trong và ngoài nước; thiết lập các mối quan hệ với các Hiệp hội chè các nước, các tổ chức kinh doanh, các trung tâm đầu giá và mua bán sản phẩm chè trên thế giới để chào và tiêu thụ chè Việt Nam, tiến tới thành lập chợ chè, trung tâm đầu giá chè Việt Nam.

Các tác nhân nước ngoài cũng có vai trò trong việc góp phần giữ gìn, phát triển và đa dạng hóa sản phẩm chè cũng như thị trường tiêu thụ chè, cải thiện

giá tiêu thụ chè, tăng sản lượng và kim ngạch xuất khẩu (thể hiện số lượng xuất khẩu chè của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 50% trong tổng sản phẩm xuất khẩu trong giai đoạn 2001-2006) (Nguyễn Kim Phong, 2006).

3.2.4. Các yêu cầu về chất lượng

Rào cản lớn nhất của chè Việt Nam khi tham gia vào thị trường quốc tế, đặc biệt này là vấn đề tiêu chuẩn chất lượng vệ sinh và kiểm dịch, ngoài ra là vấn đề thương hiệu và xuất xứ hàng hóa. Các yêu cầu của thị trường quốc tế thường do các công ty mua đặt ra. Việc xây dựng tiêu chuẩn và kiểm tra chất lượng trong ngành chè thời gian gần đây được quan tâm nhiều hơn. Từ năm 1999, các chương trình IPM trên chè đã được tiến hành với sự hỗ trợ và đã đạt được các kết quả đáng kể. Ví dụ như ở tỉnh Phú Thọ, hiện nay có 33 xã tham gia chương trình IPM; mỗi xã đều có câu lạc bộ IPM gồm từ 30 – 100 người tham gia⁶. Tổ chức SKAL, Hà Lan đã đầu tư thiết bị chế biến nhỏ, hợp đồng bao tiêu sản phẩm chè Shan núi cao trên những nương chè thu hái tự nhiên, không chăm bón phân hóa học tại Văn Chấn, Yên Bái với mô hình cung cấp và xuất khẩu 20-30 tấn/năm. Một số doanh nghiệp chế biến chè tiên tiến như VINATEA, LADOTEA, Công ty chè Thế hệ mới, Công ty chè Mộc Châu, công ty Chế biến hàng Xuất nhập khẩu Cầu Tre và các công ty có vốn đầu tư nước ngoài như Phú Đa, Phú Bền, Kinh Lộ, Lâm Đồng - Suzuki đã cố gắng trang bị các thiết bị hiện đại và đảm bảo chất lượng, trong đó hệ thống tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh được duy trì trong suốt các giai đoạn của qui trình chế biến ở các nhà máy này. Ngoài ra, một số nhà máy khác cũng đã và đang xây dựng và ứng dụng qui trình quản lý chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế như ISO và HAC-CAP.

Hiệp hội Chè Việt Nam phối hợp với Bộ NN&PTNT đã định hướng các doanh nghiệp tiếp tục đưa nhanh tiến bộ khoa học và công nghệ nhằm đảm bảo các chỉ tiêu kép về năng suất - chất lượng, từng bước thay thế giống chè cũ, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm trong việc chăm sóc, thu hái và chế biến chè, đồng thời xây dựng một cộng đồng người lao động và quản lý ngành chè thống nhất vì chất lượng và an toàn sản phẩm chè. Mặc dù cho có những cố gắng nói trên, nhìn chung, vấn đề tiêu chuẩn chất lượng vẫn chưa được quan tâm một cách toàn diện từ khâu trồng chè, chế biến,

kinh doanh và tiêu thụ chè. Những chuyển biến về mặt tiêu chuẩn mới chỉ được quan tâm đối với người trồng chè và chế biến chè ở những khu vực được yêu cầu từ phía người đặt hàng.

3.2.5. Hình thành và thay đổi các tổ chức

Chức năng hình thành và thay đổi các tổ chức trong ngành chè được thể hiện rõ từ sau khi có chính sách “đổi mới” năm 1986, với sự ra đời hàng loạt các doanh nghiệp tư nhân và thêm vào đó một bộ phận lớn các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa. Đặc biệt là sau 1995, một loạt tác nhân nước ngoài như nhà cung cấp chè mới (Dilmah và Lipton), các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức quốc tế đã tham gia vào hệ thống đổi mới của ngành chè và tạo sự biến đổi đáng kể trong cấu trúc của ngành chè nói riêng và sự phát triển của toàn bộ ngành chè nói chung. Sự xuất hiện trở lại của các loại hình hợp tác xã trong phục vụ cho nhu cầu chia sẻ thông tin thị trường và tri thức công nghệ trong ngành chè cuối những năm 1990, đặc biệt càng trở nên cấp thiết kể từ đợt khủng hoảng năm 2003, khi giá chè giảm mạnh. Năm 2002, tổ chức quốc tế CECI đã hỗ trợ thành lập 6 hợp tác xã ở Thái Nguyên.

3.2.6. Mạng lưới, học tập lẫn nhau và liên kết tri thức

Liên kết giữa các công ty chế biến chè và người cung cấp chè được nhận dạng bởi các tương tác giữa các công ty chế biến chè với các đối tượng trồng chè, trong đó người dân trồng chè có hợp đồng có mối liên kết với các công ty chế biến chè mật thiết hơn cả.

Liên kết giữa các doanh nghiệp chế biến chè với các khách hàng quốc tế chủ yếu dựa vào các liên kết truyền thống với Nga, Trung Quốc và Irắc, tuy nhiên có nhiều liên kết mới được thành lập thông qua các cuộc xúc tiến thương mại và việc tham gia các hội chợ triển lãm chè quốc tế. Đây là kênh học hỏi về thị trường và xu thế phát triển của ngành chè quốc tế.

Liên kết giữa doanh nghiệp chế biến chè với các doanh nghiệp cung cấp trang thiết bị và máy móc chế biến chè là liên kết quan trọng đối với các doanh nghiệp chế biến chè. Thông qua mua, lắp đặt và sử dụng các máy móc thiết bị và sử dụng các dịch vụ của các nhà cung cấp máy móc thiết bị, các doanh nghiệp chế biến chè có thể cải tiến sản phẩm và qui

trình sản xuất của mình.

Dựa vào *liên kết giữa doanh nghiệp chế biến chè với các cơ sở cung cấp tri thức KH&CN* như các tổ chức R&D, trường đại học, các doanh nghiệp chế biến chè có thể tự mình hợp tác với các tổ chức R&D và trường đại học thông qua hợp đồng tùy theo nhu cầu của mình, ví dụ như LADOTEA ký hợp đồng ứng dụng dây chuyền sản xuất chè tự động toàn bộ với Viện Nghiên cứu Điện tử, Tin học và Tự động hóa. Ngoài ra còn có chuỗi liên kết giữa trường đại học, doanh nghiệp chế biến chè và người trồng chè, ví dụ như sự hợp tác giữa Trường đại học Nông Lâm Thái Nguyên với Công ty chè Sông Cầu và người dân trồng chè huyện Phú Lương trong việc ứng dụng các kỹ thuật thu hoạch chè mới năm 1996-1997 và nhân giống vô tính chè Shan Tuyết năm 2000-2001.

Nhiều doanh nghiệp chế biến chè trong nước đã hợp tác, *liên kết với các doanh nghiệp chế biến chè nước ngoài* nhằm tiếp thu các kỹ thuật chế biến chè tiên tiến cũng như việc khai thác thị trường tiêu thụ quốc tế (Công ty chè Phú Đa liên doanh với công ty chế biến chè Stipel của Bỉ) Hiện nay, ngành chè Việt Nam có trên 20 doanh nghiệp chế biến chè liên doanh với nước ngoài (VITAS, 2006, No3). Một dạng hợp tác khác với các đối tượng cạnh tranh nước ngoài là ký các hợp đồng mua bán thiết bị, hỗ trợ công nghệ và chuyển giao tri thức (VITAS ký hiệp định hợp tác với công ty James Finlays, Glasgow Co., Anh quốc). Ngoài ra còn có một dạng hợp tác với các đối thủ cạnh tranh dưới dạng “franchising” để sử dụng lợi thế của các thương hiệu chè nổi tiếng cũng như các kỹ thuật chế biến chè tiên tiến (Unilever Việt Nam ra đời dưới dạng “franchising” của công ty đa quốc gia Unilever Foodstuff đã sản xuất chè nhãn hiệu Lipton tại Việt Nam từ năm 2002).

Liên kết giữa các doanh nghiệp chè Việt Nam với nhau được thể hiện rõ nét thông qua hiệp hội chè VITAS và các chi hội chè tại các địa phương, cung nhau chia sẻ các tri thức khoa học và công nghệ cũng như các thông tin về thị trường. Trong thời gian mới thành lập VITAS chỉ có 16 thành viên, cho đến nay (2007) VITAS đã có hơn 100 thành viên, như vậy xu thế các doanh nghiệp tham gia liên kết hợp tác để học hỏi, hỗ trợ lẫn nhau ngày càng rõ nét. Đồng thời cũng có một xu hướng hợp tác giữa các doanh nghiệp chế biến chè tư nhân nhỏ với các

doanh nghiệp lớn hơn trong việc xuất khẩu chè và khai thác thị trường tiêu thụ chè quốc tế.

Các liên kết nói trên đã đóng vai trò là người tạo lập và phát triển các dòng lưu chuyển tri thức công nghệ đến người trồng chè, giúp việc thực hiện các đổi mới trong ngành chè một cách hiệu quả hơn trước kia.

3.2.7. Tạo ra và hình thành các thiết chế

Một trong những điều kiện quan trọng để phát triển ngành chè là vấn đề thiết chế chính sách, các qui định pháp luật. nghiệp nhà nước có nhiều lợi thế trong hoạt động đầu tư và đổi mới bởi sự bảo trợ của nhà nước, ngược lại các doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn về nhiều mặt, đã tạo ra một môi trường pháp lý không công bằng cho cạnh tranh. Năm 2000, Luật Doanh nghiệp đã ra đời và tất cả các loại hình doanh nghiệp đều được hoạt động dưới qui định của Luật này và tạo ra một môi trường pháp lý công bằng đối với mọi loại hình doanh nghiệp.

Có một số chính sách nhằm vào hỗ trợ đổi mới công nghệ như Nghị Định 119/1999/ND-CP hoặc cho vay vốn như Nghị định 43/1999/ND-CP. Tuy nhiên các biện pháp này dường như kém hiệu quả, một số doanh nghiệp cũng chưa được biết đến các chính sách này, một số doanh nghiệp biết nhưng phàn nàn các thủ tục còn quá phức tạp và thời hạn hoàn trả vốn còn ngắn so với thời gian phát triển một sản phẩm chè mới, đặc biệt là sản phẩm chè với giống nhập ngoại.

Về chính sách thương mại quốc tế, trong quá trình hội nhập và tự do hóa kinh tế với các nỗ lực khi tham gia vào AFTA, APEC và WTO, các thay đổi về giới hạn số lượng nhập khẩu được giảm dần đến khi không còn thuế nhập khẩu. Năm 1995, tại thời điểm Việt Nam nộp đơn xin gia nhập WTO, hệ thống bảo hộ quyền SHTT hoạt động dưới sự điều chỉnh của các qui định về quyền sở hữu công nghiệp (1989) và bảo hộ bản quyền (1994). Tuy nhiên các quy định về SHTT của Việt Nam thời điểm này vẫn còn chưa thích hợp với các qui định về SHTT liên quan đến thương mại (hiệp định TRIPS). Đầu năm 2006, Luật SHTT được ban hành và có hiệu lực. Về khung pháp lý và các qui định về sở hữu trí tuệ đã hoàn toàn phù hợp với các qui định về SHTT quốc tế, tuy nhiên năng lực thực thi vẫn còn nhiều điểm yếu.

3.2.8. Hỗ trợ các doanh nghiệp đang đổi mới: *uom tạo, hỗ trợ và tư vấn*

Tham gia vào việc thực hiện chức năng hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới về ươm tạo, hỗ trợ quản lý và tư vấn gồm rất nhiều các tác nhân khác nhau như các cơ quan quản lý nhà nước (Sở KH&CN, Bộ NN&PTNN...), các tổ chức R&D, trường đại học, các tổ chức quốc tế và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các hình thức tư vấn và hỗ trợ cũng rất đa dạng. Hiện nay đổi mới công nghệ chăm sóc chè để đảm bảo nguồn nguyên liệu chè sạch đang được bắt đầu tiến hành ở Việt Nam. Trường IGCI, Hà Lan cùng phối hợp với Đại học Nông Lâm Thái Nguyên hỗ trợ một số hộ trồng chè vùng Tân Cương và Sông Cầu, Thái Nguyên sản xuất chè hữu cơ. Viện nghiên cứu Chè với các nghiên cứu trong việc thuần hóa các giống chè nhập ngoại như Ôlong, Pouchung, Gunpowder và chè xanh Nhật Bản, đã hỗ trợ cho các nông trường chè và các nhà máy sản xuất và chế biến chè thuộc VINATEA đa dạng hóa các giống chè, phát triển các sản phẩm chè mới, làm thích nghi các dây chuyền sản xuất chè mới nhập ngoại. Ngoài ra, Viện Nghiên cứu Chè cũng đã có cố gắng đưa ra những chỉ dẫn cho hộ trồng chè về lượng phân bón sử dụng tối ưu.

Vai trò của cơ quan quản lý nhà nước các cấp trong việc hỗ trợ đổi mới cũng rất quan trọng, quyết định lớn đến sự thành bại của hoạt động đổi mới trong giai đoạn bắt đầu. Ví dụ trường hợp Lâm trường chè Văn Chấn, thì sự thành công trong việc ươm tạo và phát triển vùng chè nguyên liệu bằng giống chè Shan thành công là nhờ sự hỗ trợ mạnh mẽ của UBND tỉnh, Sở KH&ĐT và sở KH&CN Yên Bái cùng với sự hỗ trợ kỹ thuật từ các cán bộ nghiên cứu của Viện nghiên cứu Chè⁷.

3.2.9. Cung cấp tài chính cho quá trình đổi mới

Các doanh nghiệp sản xuất chế biến và kinh doanh chè cũng như người trồng chè tiếp cận và khai thác các nguồn lực tài chính trong đầu tư giống, phân bón thiết bị và công nghệ mới bao gồm Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngân hàng công thương, hoặc các nguồn vốn vay từ gia đình, bạn bè và người thân. Tác nhân nước ngoài cũng đã góp phần đầu tư vốn vào các vùng sản xuất chè trọng điểm của Việt Nam (như Phú Thọ, Sơn La, Lâm Đồng). Tuy nhiên, có tồn tại một thực tế là đa số người dân trồng chè nghèo không dám vay tiền đầu tư vào vườn chè vì lo ngại thị trường sụt giảm sẽ khiến họ không đủ khả năng trả nợ. Kết quả là đầu tư vào cây chè rất ít, rải rác, khi giá chè giảm

thấp, nhiều nông dân thậm chí bỏ bê các vườn chè trong khi những năm chè được giá. Thị trường chứng khoán còn quá sơ khai, chưa ổn định, bản thân nhà đầu tư và các doanh nghiệp còn chưa có nhiều kiến thức về thị trường chứng khoán, nên việc thu hút vốn từ nguồn này còn gặp nhiều khó khăn. Chính các doanh nghiệp chế biến chè cũng tham gia cung cấp tài chính cho người trồng chè đổi mới giống và kỹ thuật chăm sóc để có nguồn nguyên liệu đảm bảo.

3.2.10. Cung cấp dịch vụ tư vấn

Chức năng tư vấn được thực hiện chủ yếu bởi các Viện nghiên cứu, trường đại học và đặc biệt là vai trò cung cấp dịch vụ tư vấn của Hiệp hội chè. VITAS đã thực hiện các hoạt động dịch vụ như hỗ trợ khuyến khích sản xuất, chuyển giao công nghệ, trao đổi và xúc tiến thương mại, đấu giá và đào tạo.

Hiện nay, Việt Nam đã bắt đầu tham gia vào WTO, các tư vấn về vấn đề pháp luật trong giao dịch thương mại quốc tế, trong vấn đề tiêu chuẩn chất lượng, NHHH và SHTT quốc tế là hết sức cần thiết. Trong VINATEA có phòng Pháp chế, chuyên tư vấn về vấn đề pháp luật trong ngành. Tuy nhiên vấn đề năng lực và chất lượng tư vấn của các dịch vụ tư vấn còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của ngành chè đặc biệt là các vấn đề liên quan đến giao dịch thương mại và luật pháp quốc tế. Ngoài ra còn phải kể đến chức năng tư vấn của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc tiếp cận với các chính sách tư vấn và hỗ trợ thông tin và đầu tư đổi mới công nghệ, tư vấn tiếp cận với các chính sách hỗ trợ của nhà nước.

Để hỗ trợ và thực hiện các chức năng trên, các tác nhân cùng phải liên kết và tham gia thực hiện nhiều các chức năng. Sự tham gia của các tác nhân vào việc thực hiện các chức năng đổi mới được thể hiện qua Bảng 1.

4. Một số vấn đề nảy sinh

4.1. Vấn đề giống, lựa chọn và sử dụng giống

Hiện nay việc nhân rộng các giống chè tốt, quý và năng suất cao vẫn còn hạn chế, số diện tích chè sạch, chất lượng cao mới chỉ được trồng trên một số vùng với số lượng khiêm tốn. Hầu hết các vùng trồng chè có năng suất và chất lượng cao này do đặt hàng của các nhà chế biến hoặc theo yêu cầu của bên mua, việc này có thể chỉ thấy rõ ở các doanh nghiệp liên doanh chè. Và không phải người trồng

Bảng 1. Sự tham gia của các tác nhân trong việc vận hành các chức năng đổi mới

Tác nhân	Tổ chức R&D Trường ĐH và dạy nghề	Tác nhân cung cấp máy móc thiết bị	Doanh nghiệp		VITAS, VCCI, Chi hội chè địa phương	Tác nhân nước ngoài	Cơ quan quản lý nhà nước	Tác nhân tài chính	người trông chè, cung cấp chè	Tác nhân tiêu thụ chè
			DN lớn	SMEs, các hộ sản xuất						
Các chức năng đổi mới										
Nghiên cứu và phát triển	x		x					x		
Xây dựng năng lực	x	x		x	x	x	x			x
Hình thành thị trường mới cho sản phẩm			x		x	x			x	x
Các yêu cầu về chất lượng	x				x		x			x
Hình thành và thay đổi các tổ chức						x	x			
Mạng lưới, học tập lẫn nhau và liên kết tri thức	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Tạo ra và hình thành các thiết chế							x			
Hỗ trợ các công ty đang đổi mới: ươm tạo, hỗ trợ và tư vấn	x	x			x	x	x			
Cung cấp tài chính cho quá trình đổi mới		x				x	x	x		
Cung cấp dịch vụ tư vấn	x	x	x		x	x	x			x

Nguồn: Tổng hợp của dự án

chè, doanh nghiệp chế biến chè nào cũng tiếp cận được các thông tin công nghệ về giống, kỹ thuật chăm sóc tiên tiến. Đối với các tổ chức R&D, mặc dù đã có các nghiên cứu đảm bảo giống chè có năng suất và chất lượng cao, nhưng việc này vẫn chưa được toàn diện và nhân rộng.

4.2. Kỹ thuật canh tác

Ở một số vùng, phân bón được sử dụng không hiệu quả, nhu cầu tưới tiêu lớn, các hộ sản xuất phải lấy nước từ giếng hoặc bất cứ nơi nào, trong khi đó tổng chi phí lắp đặt hệ thống thủy lợi như đào giếng, lắp máy bơm và đường ống dẫn nước khoảng 4 – 5 triệu đồng, là một trở ngại nữa đối với người trông chè nghèo. Hoạt động tài trợ cho đổi mới sản xuất còn nhiều khó khăn.

Việc sử dụng bừa bãi thuốc trừ sâu cũng là do thiếu hiểu biết của nông dân về vấn đề phòng trừ sâu bệnh với sự tin tưởng vào khả năng chống chịu sâu bệnh tấn công cây trồng. Việc đào tạo và nâng cao trình độ, cung cấp thông tin cho người sản xuất, là một chức năng xây dựng năng lực còn yếu.

4.3. Chế biến và bảo quản chè

Hiện nay tại Việt Nam đã nghiên cứu và sản xuất thành công dây chuyền thiết bị công nghệ tiên tiến (trường hợp Viện NC Điện tử, Tin học và tự động hoá), hoặc việc mua sắm và lắp đặt dây chuyền chế biến chè nhập ngoại tiên tiến cũng khá đơn giản. Nhưng đến nay cũng chỉ có một vài doanh nghiệp có khả năng tiếp cận và đầu tư dây chuyền công nghệ mới. Số doanh nghiệp còn lại đa số là có dây chuyền thiết bị cũ và lạc hậu chỉ sản xuất được các sản phẩm chè thô và chất lượng kém. Nhìn chung công nghệ chế biến trong ngành còn kém, chưa phù hợp với nhu cầu đa dạng của sản xuất. Các công nghệ chế biến mới, cải tiến nếu có thường được cung cấp một cách rời rạc, lẻ tẻ.

4.4. Kinh doanh và thị trường

Có 3 vấn đề còn lưu ý. Thứ nhất, *khả năng tiếp thị và mở rộng các đối tác trên thế giới*. Hầu hết mối quan hệ với những khách hàng truyền thống chủ yếu dựa trên các mối quan hệ cá nhân. Đây là lợi thế cho sự ổn định các thị trường hiện tại, nhưng trong

tương lai, đa dạng hoá ngành chè yêu cầu phải có sự tham gia tích cực hơn của ngành cũng như Chính phủ trong các hội chợ thương mại quốc tế, các chiến dịch tiếp thị sản phẩm mang tầm quốc tế, xây dựng thương hiệu để thâm nhập những thị trường mới. Thứ hai, *theo sát xu hướng tiêu thụ của thị trường quốc tế* nhằm tạo thêm giá trị trong quá trình sản xuất. Đặc biệt, trong thời gian gần đây, nhu cầu về chè xanh trên thị trường thế giới đã tăng đáng kể và hiện đang chiếm 40% trong tổng kim ngạch xuất khẩu chè thế giới. Hơn nữa, chè xanh có giá trị gia tăng trên một đơn vị cao hơn trong khi hiện đang có rất ít nhà cung cấp. Thứ ba, *xét trên khía cạnh thị trường nội địa*, dân số của Việt Nam đang tạo ra một nhu cầu tiêu thụ chè rất lớn, và các nhà sản xuất trong nước cần phải có những chính sách định hướng đúng đắn cho thị trường này.

4.5. Về các mối liên kết giữa các tác nhân trong hệ thống đổi mới ngành chè

Những người nông dân trồng chè, đặc biệt là các nông dân tự do, sẽ có thể lợi hơn nếu khuyến khích thành lập nhóm hay hiệp hội những người trồng chè, củng cố các hợp tác xã chè đang hoạt động và thành lập thêm một số hợp tác xã mới. Hiện trạng những hoạt động này còn rất yếu. Ngay cả tổ chức Hiệp hội như VITAS cũng chưa có hiệu quả thực sự cho các thành viên, đặc biệt là các nhà sản xuất quy mô nhỏ. Vấn đề đặc biệt quan trọng là cần phải đẩy mạnh liên kết với các cơ sở chế biến- vừa và nhỏ với hỗ trợ của hoạt động khuyến nông. Một lĩnh vực khác còn bất cập liên quan đến cách thức phân tích và đánh giá tốt hơn xu hướng thị trường, và người tiêu dùng cả ở trong và ngoài nước. Các hiệp hội như VITAS còn chưa có được khả năng thực hiện các nghiên cứu thị trường. Tình hình này cũng phổ biến cho các hoạt động hỗ trợ và tư vấn, cung cấp thông tin về công nghệ của ngành chè.

4.6. Về các thiết chế/chính sách hỗ trợ đổi mới trong lĩnh vực chè

Các chính sách đối với ngành chè cần được phát triển và hoàn thiện hơn, khả năng bắt buộc phải thực thi hợp đồng đối với các nhà sản xuất và chế biến là rất thấp, điều này hạn chế khả năng phát triển mối liên kết tự nhiên giữa người trồng chè với các cơ sở chế biến và kinh doanh chè. Các quy định về quyền sở hữu ruộng đất cũng không có lợi cho người nông dân vốn đã tham gia vào một hệ thống sản xuất chặt

chẽ. Việc tăng cường phát triển các chính sách khác cũng hết sức cần thiết đặc biệt là đối với vấn đề phát triển thương hiệu, nhãn mác và các chương trình chứng nhận tiêu chuẩn nhằm giới thiệu và tăng niềm tin của người tiêu dùng về sản phẩm chè, chẳng hạn như tạo thuận lợi cho việc tăng giá trị thông qua thương hiệu. Các quy định hiện hành về chứng nhận nói chung trong nước chưa hoàn thiện, không được các đối tác thương mại thừa nhận trên toàn cầu trong khi các giấy chứng nhận quốc tế thường tốn kém, chẳng hạn như giấy chứng nhận về chè hữu cơ.

Nhìn chung cấu trúc của ngành sản xuất, quy mô sản xuất và hoạt động đổi mới còn là một khoảng cách và những khó khăn của quy mô và phương thức sản xuất đôi khi quyết định tính hiệu quả của các chức năng hoạt động đổi mới.

Kết luận

Ngành chè đã có nhiều đổi mới, tuy nhiên đổi mới trong ngành chè không hoàn toàn mang ý nghĩa truyền thống của khái niệm đổi mới dưới dạng sản phẩm và đổi mới qui trình, các hoạt động đổi mới trong ngành chè bao gồm cả những yếu tố vô hình và phi kỹ thuật như đa dạng hóa các loại hình sở hữu doanh nghiệp, cấu trúc lại các doanh nghiệp và tổ chức trong ngành chè, v.v...

Sự sắp xếp lại các liên kết trong ngành chè cũng có thể được xem như một nỗ lực đổi mới quan trọng, đặc biệt là quan hệ giữa các tác nhân sản xuất, chế biến, kinh doanh và tiêu thụ chè. Xây dựng năng lực cạnh tranh trong ngành chè có lẽ không đơn thuần là các yếu tố học hỏi mà còn cả các nỗ lực xây dựng thương hiệu và niềm tin với người tiêu dùng. Các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) có thể được hiểu là các nghiên cứu ứng dụng với mục đích phát triển các giống chè quý truyền thống như chè Shan và thuần hóa các giống chè nhập ngoại... cùng với việc đa dạng các sản phẩm chè. Vì thế các nỗ lực R&D gián tiếp hỗ trợ việc nhập khẩu, lắp đặt và tiếp thu cách sử dụng các thiết bị và máy móc chế biến chè, thuần hóa các giống chè nhập ngoại là những hoạt động đổi mới quan trọng hơn cả trong việc tăng cường năng lực cạnh tranh của ngành chè. Thực hiện đổi mới trong ngành chè được tăng cường đáng kể thông qua việc mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu và niềm tin của khách hàng, tăng cường tiếp nhận các máy móc thiết bị chế biến chè mới, thuần hóa các giống chè nhập ngoại. Nhờ

việc tăng cường ứng dụng các công nghệ trong ngành chè, việc cải tiến chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm chè được tăng lên đáng kể, đặc biệt là thị trường nội địa với sự xuất hiện của nhiều loại chè thành phẩm với các nhiều công dụng khác nhau và đa dạng về hương vị. Sự đổi mới dần dần này trong ngành chè có liên quan chặt chẽ với các liên kết giữa đổi mới qui trình và đổi mới sản phẩm, các liên kết giữa xây dựng thương hiệu và tăng cường

đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng.

Các nghiên cứu về hệ thống đổi mới ngành chè Việt Nam cho thấy bên cạnh những hoạt động tương chừng như khá đầy đủ của một hệ thống đổi mới, còn nhiều hoạt động, chức năng đổi mới thiếu, yếu kém hoặc hoàn toàn không tồn tại. Hệ thống đổi mới như vậy còn hoạt động rời rạc, thiếu liên kết và ở một mức độ nhất định, chưa tồn tại hoặc mang tính phi đổi mới. □

Chú thích:

1. Với sự hợp tác của một số cộng sự. Tác giả xin cảm ơn Phạm Bích Hà và Nguyễn Đỗ Anh Tuấn cho những đóng góp này.

2. Đổi mới trong viết này hàm ý việc biến kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ thành các cơ hội kinh doanh và thương mại hoá, đưa sản phẩm ra thị trường, tạo ra giá trị gia tăng. Khái niệm này (innovation) khác với khái niệm về đổi mới hệ thống chính trị-xã hội của đất nước (Renovation).

3. Dựa trên kết quả của dự án nghiên cứu RDE-06 về “Thiết chế thị trường cho chuyển giao và đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp vừa và nhỏ nông nghiệp Việt Nam” do Chương trình hợp tác nghiên cứu Việt Nam-Thụy Điển do SIDA và Bộ Khoa học và công nghệ tài trợ.

4. Một ví dụ là Công ty chè Thế hệ mới, bắt đầu kinh doanh bằng việc mua chè của các DNNN để xuất khẩu. Năm 2003, công ty xây dựng một nhà máy chế biến lớn (5000 tấn/năm), tuy nhiên, sản lượng của công ty không đủ đáp ứng nhu cầu xuất khẩu, công ty vẫn phải thu mua chè từ các công ty khác.

5. Trao đổi với ông Đào Văn Lý, trưởng phòng Pháp chế của VINATEA, ngày 20/4/2007.

6. Đặng Văn Thư, Tình hình phát triển chè ở Phú Thọ, 2003.

7. Trao đổi ngày 10/5/2007, UBND tỉnh đã đưa vào nghị quyết của tỉnh về Việc phát triển vùng chè Shan để bảo vệ rừng.

Tài liệu tham khảo:

1. Edquist, C. (2005) *System of Innovation: perspectives and challenges*. The Oxford Handbook of Innovation. (chapter 7, p.181-208)

2. Lundvall, B-Å. (ed.) (1992). *National Innovation Systems: Towards a Theory of Innovation and Interactive Learning*. Pinter, London.

3. Malerba, F., Ed. (2004) *Sectoral Systems of Innovation: Concepts, Issues and analyses of Six Major Sectors in Europe*, Cambridge, Cambridge University Press.

4. Nelson, R. R. & Winter, S. G. 1982. *An evolutionary theory of economic change*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.

5. Nguyễn Kim Phong (2006) “*Thực trạng và một số giải pháp, kiến nghị nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) trong ngành chè*”. Bài trình bày tại Đại hội Hiệp hội ngành chè III, Đà Lạt, 12, 2006.

6. Nguyễn Quang Bản (2007) *Báo cáo kết quả đánh giá trình độ công nghệ của các cơ sở chế biến chè tỉnh Yên Bái năm 2006*. Sở KH&CN tỉnh Yên Bái ngày 12/02/2007

7. Schumpeter, J.A. (1934). *The Theory of Economic Development*. Cambridge. Massachusetts. Harvard University Press.

8. R.M. Solow (1956) “A Contribution to the Theory of Economic Growth” *Quarterly Journal of Economics*. Vol. 70 (1) pp. 65-94.

9. VITAS 2006, No3. Định hướng xuất khẩu chè Việt Nam vào một số thị trường - Potential exporting market for Vietnam's tea. Available at http://www.vitas.org.vn/chitiet_tintuc.php?tintuc_id=437.